TOÀ ÁN NHÂN DÂN
TỈNH VĨNH LONG

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 563/2026/DS-PT
Ngày: 17 /6/2026
V/v: Tranh chấp đòi lại quyền sử dụng đất.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN TỈNH VĨNH LONG

***-Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có*:**
Thẩm phán - Chủ tọa phiên toà: Bà Đặng Thị Ánh Bình
Các Thẩm phán: Ông Nguyễn Hữu Lương
Ông Lê Văn Phận

-Thư ký phiên toà: Bà Đỗ Thị Bích Liễu – Thẩm tra viên Tòa án nhân dân tỉnh Vĩnh Long.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân tỉnh Vĩnh Long tham gia phiên tòa: Bà Trần Thị Kim Ngân – Kiểm sát viên.

Ngày 17/6/2026 tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Vĩnh Long xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 254/2026/TLPT-DS ngày 07 tháng 4 năm 2026 về việc "*Tranh chấp đòi lại quyền sử dụng đất*".
Do bản án dân sự sơ thẩm số 93/2025/DS-ST ngày 31 tháng 10 năm 2025 của Tòa án nhân dân khu vực 2 – Vĩnh Long bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 506/2026/QĐ-PT, ngày 08 tháng 5 năm 2026, giữa:
Nguyên đơn: ông Nguyễn Thanh C, sinh năm 1936. Địa chỉ: ấp P, xã B, tỉnh Vĩnh Long) (có mặt).

Người đại diện hợp pháp của nguyên đơn: Ông Trần Minh Đ, sinh năm 1944. Địa chỉ: khóm B, xã L, tỉnh Vĩnh Long (theo văn bản ủy quyền ngày 08/3/2023) (có mặt).

Bị đơn: Ủy ban nhân dân xã B, tỉnh Vĩnh Long
Địa chỉ trụ sở: ấp B, xã B, tỉnh Vĩnh Long
Người đại diện hợp pháp của bị đơn gồm:
Ông Hồ Minh T - Phó trưởng phòng kinh tế xã B;
Ông Phạm Văn T1 - Công chức phòng kinh tế xã B;
Ông Võ Minh L - Công chức văn phòng HĐND và UBND xã B, tỉnh Vĩnh Long.
(Theo văn bản ủy quyền ngày 16/6/2026, tất cả đều có mặt).

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:
- Ông Trần Công H, sinh năm 1963; địa chỉ: ấp P, xã B, tỉnh Vĩnh Long (có đơn đề nghị xét xử vắng mặt).

- Ông Võ Văn Đ1, sinh năm 1970. Địa chỉ: ấp P, xã B, tỉnh Vĩnh Long (vắng mặt).

- Bà Ngô Thị Đ2, sinh năm 1958 (có đơn đề nghị xét xử vắng mặt).

-Chị Nguyễn Thị Thanh L1, sinh năm 1983 (có đơn đề nghị xét xử vắng mặt).

- Anh Nguyễn Thanh H1, sinh năm 1985 (có mặt)

- Chị Nguyễn Thị Thanh D, sinh năm 1990 (có đơn đề nghị xét xử vắng mặt).

- Anh Nguyễn Thanh A, sinh năm 1978 (có đơn đề nghị xét xử vắng mặt).

Cùng địa chỉ: ấp P, xã B, tỉnh Vĩnh Long

- Ông Nguyễn Thế D1, sinh năm 1960 (có đơn đề nghị xét xử vắng mặt).

- Ông Nguyễn Quốc V, sinh năm 1962 (có đơn đề nghị xét xử vắng mặt).

- Ông Nguyễn Việt D2, sinh năm 1967 (có đơn đề nghị xét xử vắng mặt).

Cùng địa chỉ: số A, T, phường C, Thành phố Hồ Chí Minh.

- Ông Nguyễn Đức Q, sinh năm 1978. Địa chỉ: đường B, phường B, Thành phố Hồ Chí Minh (có đơn đề nghị xét xử vắng mặt).

- Ông Nguyễn Phạm Đức Q1, sinh năm 1983 (có đơn đề nghị xét xử vắng mặt).

- Ông Nguyễn Phạm Đức Q2, sinh năm 1987 (có đơn đề nghị xét xử vắng mặt).

Cùng địa chỉ: số B, Â, phường C, Thành phố Hồ Chí Minh.

- Ông Nguyễn An C1, sinh năm 1948. Địa chỉ: số A, Â, phường C, Thành phố Hồ Chí Minh (có đơn đề nghị xét xử vắng mặt).

- Ông Nguyễn Tâm C2, sinh năm 1940. Địa chỉ cư trú cuối cùng: ấp P, xã B, tỉnh Vĩnh Long

- Ông Nguyễn Thạnh T2, sinh năm 1980. Địa chỉ: số D, D, phường A, Thành phố Hồ Chí Minh (có đơn đề nghị xét xử vắng mặt).

- Ông Nguyễn Thiên T3, sinh năm 1983. Địa chỉ: xã M, tỉnh Tây Ninh) (có đơn đề nghị xét xử vắng mặt).

- Bà Nguyễn Thị N, sinh năm 1950. Nơi thường trú: số 209/3, Â, phường C, Thành phố Hồ Chí Minh; chổ ở hiện nay: Hệ thống dưỡng lão B - cơ sở B - C. Địa chỉ 3D, đường số A, xã B, Thành phố Hồ Chí Minh (có đơn đề nghị xét xử vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 25 tháng 3 năm 2022 của ông Nguyễn Thanh C và tại phiên tòa sơ thẩm ông Trần Minh Đ là người đại diện hợp pháp của nguyên đơn trình bày:

Sau năm 1975, gia đình ông C có 8000 m^2 đất vườn do ông bà để lại. Sau khi vào Tập đoàn khoảng năm 1983, ông T4 ấp lấy đất vườn của gia đình ông C thay đất ruộng khoán cho người khác, với lý do gia đình ông C dư 2000 m^2 đất so với hộ khẩu. Sau đó ông T4 ấp làm giấy tờ giao phần đất 2000m^2 đất này cho Ủy ban nhân dân xã B quản lý. Đến khoảng năm 1989, Ủy ban nhân xã xã B có đề nghị trả phần đất 2000 m^2 cho gia đình ông sử dụng (việc này không có làm

giấy tờ gì) và ông đã trồng được 36 cây Nhãn và 06 cây Cốc. Đến năm 2006, ông H Bí thư xã B chỉ đạo lấy lại phần đất 2000m^2 và đốn hết cây do ông C trồng. Sau đó Ủy ban nhân dân xã B cho ông Đ1 mượn đất trồng cỏ nuôi bò.

Hiện nay ông C được biết, theo chương trình đất năm 1980 thì nguồn gốc 8000 m^2 đất của gia đình ông là thửa đất số 85 do ông C đứng tên trong sổ đăng ký ruộng đất. Đến chương trình đất năm 1991 thì thửa đất số 85 được tách thành 02 thửa: Thửa đất số 2, tờ bản đồ số 10, diện tích 7020 m^2 , loại đất thổ vườn do hộ ông C đăng ký trong sổ bộ địa chính và thửa đất số 39, tờ bản đồ số 10, diện tích 1900 m^2 , loại đất trồng cây lâu năm do Ủy ban nhân dân xã B kê khai trong sổ mục kê. Ông C không hiểu vì sao Ủy ban nhân dân xã B kê khai đăng ký thửa đất số 39 của gia đình ông, sau này ông C mới biết do Ủy ban nhân dân xã B cho rằng ông nợ tiền thuế. Nhưng ông C xác định em ruột của ông là ông Tâm C2 mới là người nợ tiền thuế, ông không có nợ tiền thuế nhà nước.

Đến ngày 15/7/2020, theo Biên bản họp tư vấn xử lý đất công thì thửa đất số 39, tờ bản đồ số 10, diện tích 1900 m^2 , loại đất trồng cây lâu năm đổi thành thửa đất số 246, tờ bản đồ số 8, diện tích 1455,6 m^2 , loại đất trồng cây lâu năm giao cho Ủy ban nhân dân xã B quản lý lập kế hoạch sử dụng đất.

Nay ông C khởi kiện yêu cầu Ủy ban nhân dân xã B trả lại cho ông thửa đất số 39, diện tích 1900m^2 , loại đất trồng cây lâu năm (nay là thửa đất số 246, tờ bản đồ số 8, diện tích 1455,6m^2, loại đất trồng cây lâu năm), toạ lạc ấp P, xã B, huyện M, tỉnh Vĩnh Long (nay là ấp P, xã B, tỉnh Vĩnh Long), đất do Ủy ban nhân dân xã B đứng tên trong sổ mục kê ruộng đất.

Tại biên bản hoà giải các ngày 19/6/2023; ngày 31/12/2024 và các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án, người đại diện hợp pháp của Ủy ban nhân dân xã B trình bày: Ủy ban nhân dân xã B xác định thửa đất số 39,tờ bản đồ số 10, diện tích 1900 m^2 , loại đất trồng cây lâu năm (nay là thửa đất số 246, tờ bản đồ số 8, diện tích 1455,6 m^2 , loại đất trồng cây lâu năm), tọa lạc tại ấp P, xã B, huyện M, tỉnh Vĩnh Long (nay là ấp P, xã B, tỉnh Vĩnh Long) có nguồn gốc là của gia đình ông C là đúng. Tuy nhiên, Ủy ban nhân dân xã B cho rằng trong giai đoạn từ sau năm 1980 đến trước năm 1991 (không xác định được năm nào), gia đình ông C có nợ thuế nên ông C mới tự nguyện cắt một phần đất vườn của gia đình ông (là thửa đất số 39) giao cho Ủy ban nhân dân xã quản lý sử dụng để trừ thuế. Chứ không phải ông Tâm C2 (em ruột của ông C) nợ thuế mà Ủy ban nhân dân xã lấy đất của ông C. Đồng thời, Ủy ban nhân dân xã B còn cho rằng do ông C tự nguyện giao đất do Ủy ban nhân dân xã Q3 sử dụng nên khi thực hiện Chương trình đất năm 1991 thì ông C không có kê khai đăng ký đối với thửa đất số 39 (nay là thửa 246) và Ủy ban nhân dân xã B đã kê khai đăng ký vào sổ mục kê năm 1995. Ngoài ra, Ủy ban nhân dân xã B xác định thửa đất số 39 (nay là thửa 246), Ủy ban nhân dân xã B đã quản lý sử dụng từ năm 1992 đến nay và vào năm 2020 thì thửa đất số 39 (nay là thửa 246) đã được đưa vào đất công giao cho Ủy ban nhân dân xã lập kế hoạch sử dụng. Do đó, Ủy ban nhân dân xã B không đồng ý trả lại thửa đất số 39 (nay là thửa 246) theo yêu cầu của ông C.

Tại biên bản hoà giải ngày 09/4/2024, ông Võ Văn Đ1 trình bày:

Ông có mượn thửa đất số 39 (nay là thửa 246) của Ủy ban nhân dân xã B để trồng cỏ từ năm 1992 đến nay, việc mượn đất chỉ thỏa thuận bằng lời nói, không có làm giấy tờ gì. Từ khi mượn đất đến nay thì ông chỉ trồng cỏ, không có tài sản gì khác và ông cũng không có chịu bất cứ nghĩa vụ nào đối với Ủy ban nhân dân xã B. Trường hợp Toà án giải quyết thửa đất 39 đang tranh chấp thuộc về ai thì ông sẽ trả đất cho người đó. Ông không có yêu cầu độc lập và đề nghị vắng mặt quá trình tố tụng giải quyết vụ án.

Tại các đơn đề nghị vắng mặt và các bản tự khai của những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan; Trần Công H, Ngô Thị Đ2, Nguyễn Thị Thanh L1, Nguyễn Thanh H1, Nguyễn Thị Thanh D, Nguyễn Thanh A, Nguyễn Thế D1, Nguyễn Quốc V, Nguyễn Việt D2, Nguyễn Đức Q, Nguyễn Phạm Đức Q1, Nguyễn Phạm Đức Q2, Nguyễn A C3, Nguyễn Thạnh T2, Nguyễn Thiên T3, Nguyễn Thị N trình bày: Trong vụ án này các đương sự không có yêu cầu độc lập và đề nghị vắng mặt quá trình tố tụng giải quyết vụ án.

Sau khi thụ lý vụ án, Tòa án đã thông báo cho ông Tâm C2 biết việc thụ lý vụ án cũng như yêu cầu của ông C. Nhưng ông Tâm C2 không có văn bản trả lời, không có yêu cầu độc lập và vắng mặt quá trình tố tụng giải quyết vụ án. Mặc dù đã được tống đạt triệu tập hợp lệ.

Tại bản án dân sự sơ thẩm số 93/2025/DS-ST ngày 31 tháng 10 năm 2025 của Tòa án nhân dân khu vực 2 – Vĩnh Long đã quyết định:

1.Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Thanh C về việc ông Nguyễn Thanh C yêu cầu Ủy ban nhân dân xã B trả lại cho ông thửa đất số 39, tờ bản đồ số 10, diện tích 1900 m^2 (nay là thửa đất số 246, tờ bản đồ số 8, diện tích 1455,6 m^2), loại đất trồng cây lâu năm, toạ lạc tại ấp P, xã B, huyện M, tỉnh Vĩnh Long (nay là ấp P, xã B, tỉnh Vĩnh Long), đất do Ủy ban nhân dân xã B đứng tên trong sổ mục kê ruộng đất năm 1995.

2. Đối với việc ông Võ Văn Đ1 hiện đang trồng cỏ trên thửa đất số 39 (nay là thửa 246), các đương sự không tranh chấp và không yêu cầu Toà án giải quyết nên không xét.

Ngoài ra bản án sơ thẩm còn tuyên về chi phí tố tụng, án phi và quyền kháng cáo của các đương sự theo luật định.

Sau khi xét xử sơ thẩm, ngày 17/11/2025 bị đơn ông Nguyễn Thanh C kháng cáo yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm giải quyết: Buộc Ủy ban nhân dân xã B trả lại cho ông C thửa đất số 39, tờ bản đồ số 10, diện tích 1900 m^2 (nay là thửa đất số 246, tờ bản đồ số 8, diện tích 1455,6 m^2), loại đất trồng cây lâu năm, toạ lạc tại ấp P, xã B, huyện M, tỉnh Vĩnh Long

Tại phiên tòa phúc thẩm:

Ông Trần Minh Đ là người đại diện hợp pháp của nguyên đơn trình bày nguyên đơn vẫn giữ nguyên yêu cầu kháng cáo.

Đại diện hợp pháp của Ủy ban nhân dân xã B không đồng ý kháng cáo của nguyên đơn, đề nghị giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Phát biểu của Kiểm sát viên tại phiên tòa phúc thẩm:

- Về tố tụng: Thẩm phán, Hội đồng xét xử, thư ký phiên tòa đã thực hiện đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

Các đương sự đã thực hiện đầy đủ các quyền và nghĩa vụ tố tụng theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

- Về nội dung: Căn cứ Điều 148, khoản 1 Điều 308 của Bộ luật tố tụng dân sự; khoản 1 Điều 29 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí lệ phí.

Không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của ông Nguyễn Thanh C;

Giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm số 93/2025/DS-ST ngày 31 tháng 10 năm 2025 của Tòa án nhân dân khu vực 2 – Vĩnh Long.

Về án phí dân sự phúc thẩm: do ông C là người cao tuổi nên được miễn án phí phúc thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên toà, kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Đơn kháng cáo của ông Nguyễn Thanh C làm trong hạn luật định và đúng trình tự thủ tục mà Bộ luật tố tụng dân sự quy định nên Hội đồng xét xử chấp nhận giải quyết theo thủ tục phúc thẩm.

[2] Xét yêu cầu kháng cáo của ông Nguyễn Thanh C đòi Ủy ban nhân dân xã B trả lại cho ông C thửa đất số 39, tờ bản đồ số 10, diện tích 1900 m^2 (nay là thửa đất số 246, tờ bản đồ số 8, diện tích 1455,6 m^2), loại đất trồng cây lâu năm, tọa lạc tại ấp P, xã B, tỉnh Vĩnh Long, xét thấy: trong quá trình giải quyết vụ án các bên đương sự đều thừa nhận thửa đất tranh chấp có nguồn gốc của gia đình nguyên đơn, nhưng Ủy ban nhân dân xã B kê khai, đăng ký trong sổ mục kê ruộng đất năm 1995.

[3] Xét về kê khai, đăng ký quyền sử dụng đất: Theo tài liệu, chứng cứ thu thập có trong hồ sơ vụ án và tại phiên tòa phúc thẩm, người đại diện hợp pháp của nguyên đơn cũng thừa nhận ngày 12/6/1998 nguyên đơn có đăng ký, kê khai quyền sử dụng đất thửa số 02, diện tích 7020m^2, đất thổ quả và hiện nay nguyên đơn đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, riêng đối với thửa đất tranh chấp nguyên đơn không có kê khai, không quản lý. Ủy ban nhân dân xã B đã kê khai vào sổ mục kê ruộng đất năm 1995 thửa số 39, diện tích 1990 m^2, loại đất cây lâu năm khác.

[4] Xét về quá trình sử dụng đất: tại phiên tòa phúc thẩm, người đại diện hợp pháp của nguyên đơn thừa nhận Ủy ban nhân dân xã B quản lý đất từ năm 1983, sau đó có một thời gian nguyên đơn canh tác trồng cây lâu năm, nhưng nguyên đơn không chứng minh được có sử dụng đất, thửa đất tranh chấp là đất trống, không có cây trồng lâu năm như nguyên đơn trình bày. Ủy ban nhân dân xã B cho ông Dương Văn Đ3 thuê để trồng cỏ, ông C sinh sống gần đó cũng không phản đối. Từ năm 1983 cho đến khi khởi kiện ông C không có tranh chấp cũng không có ý kiến phản đối việc Ủy ban nhân dân xã B quản lý và kê khai, đăng ký thửa đất theo quy định của pháp luật. Tại biên bản tiếp xúc ngày 01/7/2021 của UBND xã B đối với ông C thì ông C thừa nhận ông Nguyễn Tâm C2 là em

ruột của ông nợ thuế khoảng hơn 01 tấn lúa nên cắt một phần đất vườn khoảng 2000m^2 để giao cho tập đoàn quản lý, xem như được trả nợ thuế và được bán đất. Như vậy ông C đã thừa nhận việc giao đất cho nhà nước quản lý. Do đó ông C cho rằng không biết để kê khai đối với phần đất tranh chấp là không có cơ sở.

[5] Vụ án này có tình tiết tương đồng với án lệ số 33/2020/AL của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân Tối cao, bởi ông C là người được giao đất, nhưng không sử dụng mà để Ủy ban nhân dân xã B quản lý, sử dụng ổn định lâu dài và trong quá trình quản lý sử dụng đất Ủy ban nhân dân xã B đã kê khai, đăng ký mà không bị phản đối. Do đó để đảm bảo tính thống nhất trong xét xử và tính ổn định trong quan hệ đất đai nên không chấp nhận yêu cầu đòi lại đất của ông Nguyễn Thanh C. Tòa án cấp sơ thẩm không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông C là có căn cứ.

Ông C kháng cáo, nhưng không cung cấp được chứng cứ nào mới nên Hội đồng xét xử không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của ông Nguyễn Thanh C. Giữ nguyên bản án sơ thẩm như đề nghị của Kiểm sát viên tại phiên tòa.

[6]Về án phí dân sự phúc thẩm: do kháng cáo không được chấp nhận nên ông C phải chịu án phí, tuy nhiên ông C là người cao tuổi nên được miễn án phí phúc thẩm.

[7] Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 148, khoản 1 Điều 308 của Bộ luật tố tụng dân sự;

Không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của ông Nguyễn Thanh C;

Giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm số 93/2025/DS-ST ngày 31 tháng 10 năm 2025 của Toà án nhân dân khu vực 2 – Vĩnh Long.

Căn cứ Điều 166 của Bộ luật dân sự năm 2015; Điều 236 của Luật đất đai năm 2024; điểm đ khoản 1 Điều 12, khoản 1 Điều 29 của Nghị Quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí toà án.

Tuyên xử:

1. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Thanh C về việc yêu cầu Ủy ban nhân dân xã B, tỉnh Vĩnh Long trả lại cho ông C thửa đất số 39, tờ bản đồ số 10, diện tích 1900 m^2 (nay là thửa đất số 246, tờ bản đồ số 8, diện tích 1455,6m^2), loại đất trồng cây lâu năm, tọa lạc tại ấp P, xã B, huyện M, tỉnh Vĩnh Long (nay là ấp P, xã B, tỉnh Vĩnh Long), đất do Ủy ban nhân dân xã B đứng tên trong sổ mục kê ruộng đất năm 1995.

2. Đối với việc ông Võ Văn Đ1 hiện đang trồng cỏ trên thửa đất số 39 (nay là thửa 246), các đương sự không tranh chấp và không yêu cầu Toà án giải quyết nên không xét.

3. Về chi phí tố tụng: Ông Nguyễn Thanh C phải chịu số tiền 2.500.000 đồng (hai triệu năm trăm nghìn đồng) và ông C đã nộp xong.

4. Về án phí dân sự sơ thẩm và phúc thẩm: Ông Nguyễn Thanh C là người cao tuổi và có đơn đề nghị miễn tạm ứng án phí và án phí nên được miễn tạm ứng án phí và án phí sơ thẩm, phúc thẩm.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Trường hợp bản án, quyết định, được thi hành theo qui định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự đã được sửa đổi, bổ sung năm 2014 thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo qui định tại các Điều 6,7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự đã được sửa đổi, bổ sung năm 2014; thời hiệu thi hành án được qui định theo Điều 30 Luật Thi hành án dân sự đã được sửa đổi, bổ sung năm 2014.

Nơi nhận:
- Đương sự;
-VKSNDcùng cấp;
- TAND khu vực 2 - VL;
- Phòng THADS khu vực 2- VL;
-Lưu hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚCTHẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

(Đã ký)

Đặng Thị Ánh Bình